

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.920	25.920	26.182	26.182	VNĐ
	AUD	15.360	15.450	15.840	15.840	VNĐ
	CAD	18.050	18.160	18.590	18.590	VNĐ
	CHF		30.590		31.400	VNĐ
	EUR	28.290	28.420	29.190	29.190	VNĐ
	GBP	32.950	33.100	33.950	33.950	VNĐ
	HKD		2.900		3.420	VNĐ
	JPY	174,10	177,50	182,00	182,00	VNĐ
	NZD		14.300		14.790	VNĐ
	SGD	18.930	19.100	19.600	19.600	VNĐ
	THB	670	730	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:30 ngày 09/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 10:30, 09/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.